

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST

Ngày 09-7-2019

V/v không công nhận quan hệ hôn nhân

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Khắc Quyết

Bà Lưu Thị Hồng Thơm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Hương Giang - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 65/2019/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019, về việc không công nhận quan hệ hôn nhân, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, nơi cư trú: Tổ dân phố T, phường H, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Đỗ Hữu T, nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, phường M, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 22-5-2019 và Bản tự khai ngày 24-5-2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

- Về hôn nhân: Chị và anh Đỗ Hữu T chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 10 năm 1999 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống, chị và anh T chung sống hòa thuận, hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra cãi nhau, đánh nhau và xúc phạm nhau. Nguyên nhân là do chị và anh T

luôn bất đồng quan điểm sống về mọi mặt, không tìm được tiếng nói chung, anh T không tin tưởng chị về tình cảm dẫn đến mâu thuẫn giữa chị và anh T ngày càng lớn, thường xuyên xảy ra cãi nhau nhiều hơn, tình cảm hai bên dần lạnh nhạt, không còn hòa hợp, cuộc sống rất mệt mỏi, luôn phải chịu đựng nhau, không có sự tôn trọng nhau, không còn hạnh phúc. Hai bên gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng tình cảm giữa chị và anh T không cải thiện được. Từ tháng 5-2014, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị đã bỏ về nhà mẹ đẻ của chị ở, sống ly thân với anh T cho đến nay. Trong thời gian này, anh T và chị bỏ mặc nhau, không ai còn quan tâm đến cuộc sống chung. Đến nay, chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng.

- Về con chung: Chị và anh T có 02 con chung là Đỗ Hữu B, sinh ngày 02-11-2000 và Đỗ Hữu L, sinh ngày 05-01-2010. Cháu B đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đề nghị được nuôi cháu L, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chị sẽ tự thỏa thuận với anh T, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay, chị có chỗ ở ổn định cùng với bố mẹ đẻ chị ở Trung Nghĩa 2, Hợp Đức, Đồ Sơn, Hải Phòng và chị làm nghề lao động tự do có thu nhập ổn định khoảng 6.000.000 đồng/tháng đảm bảo việc nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 29-5-2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Đỗ Hữu T trình bày:

- Về hôn nhân: Anh chung sống với chị H như vợ chồng từ khoảng tháng 10 năm 1999 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ khoảng đầu năm 2014 do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng luôn nghi ngờ nhau sống không chung thủy nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, xúc phạm nhau, không còn tôn trọng nhau, cuộc sống giữa anh và chị H không còn hạnh phúc. Anh và chị H đã sống ly thân từ khoảng tháng 5-2014 đến nay, tình cảm giữa anh và chị H từ lâu đã không còn, đến nay cả hai không còn quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Do vậy, anh cũng không có nguyện vọng đi đăng ký kết hôn để tiếp tục chung sống với chị H. Nay chị H đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị H là vợ chồng anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là Đỗ Hữu B, sinh ngày 02-11-2000 và Đỗ Hữu L, sinh ngày 05-01-2010. Cháu B đã thành niên nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị H đề nghị được nuôi cháu L và cháu L cũng có nguyện vọng ở với chị H, nên anh đồng ý để chị H nuôi cháu L, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con anh sẽ tự thỏa thuận với chị H, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh cũng thừa nhận chị H làm nghề lao động tự do, có thu nhập ổn định 6.000.000đồng/tháng đảm bảo việc nuôi con.

- Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

Do chị H và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 10 năm 1999 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn đã vi phạm điều cấm của

pháp luật, thuộc trường hợp không hòa giải theo khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, về thỏa thuận giao con giữa các đương sự, mà không tiến hành hòa giải giữa các đương sự theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: Căn cứ Điều 9 và Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị H, không công nhận chị H và anh T là vợ chồng.

- Về con chung: Căn cứ vào các điều 15, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị giao cháu Đỗ Hữu L, sinh ngày 05-01-2010 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, nghĩa vụ cấp dưỡng hai bên tự thỏa thuận.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc chị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp về không công nhận quan hệ hôn nhân, bị đơn anh Đỗ Hữu T, cư trú tại: Tổ dân phố Đông Phong, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 8 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Hữu T vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị H và anh T.

[3] Về hôn nhân: Cả chị H và anh T đều khai anh, chị chung sống với nhau như vợ chồng từ khoảng tháng 10-1999 đến nay nhưng không đăng ký kết

hôn theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân phường Hợp Đức, nơi chị H cư trú và ủy ban nhân dân phường Minh Đức, nơi anh T cư trú từ năm 1999 đến nay xác nhận chị H và anh T không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Chị H và anh T chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986. Sau khi Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 có hiệu lực, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị Quyết 35 ngày 09-6-2000 của Quốc hội 10 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, chị H và anh T phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật hôn nhân và gia đình có hiệu lực, tức là từ ngày 01-01-2001 đến 01-01-2003. Tuy nhiên, từ ngày 01-01-2001 đến nay, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng chị H và anh T vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định, vi phạm Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nay, do mâu thuẫn giữa chị H và anh T nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh T là vợ chồng. Xét thấy, yêu cầu của chị H là có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị và anh T theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06-01-2016 giữa Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về nuôi con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là Đỗ Hữu B, sinh ngày 02-11-2000 và Đỗ Hữu L, sinh ngày 05-01-2010. Cháu B đã thành niên nên chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại buổi hòa giải ngày 21-6-2019, chị H và anh T thống nhất giao cháu L cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, anh, chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết hoặc cho đến khi có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Tại đơn đề nghị ngày 20-6-2019, cháu L nêu nguyện vọng được ở với mẹ là chị H, nguyện vọng của cháu L là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận của chị H và anh T, giao cháu L cho chị H nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp và đảm bảo được quyền lợi của con. Chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về chia tài sản chung: Chị H và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị H và anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, **Điều 238**, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Đỗ Hữu T.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao con chung là Đỗ Hữu L, sinh ngày 05-01-2010 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị H và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Hoặc cho đến khi chị H và anh T có sự thay đổi khác về người trực tiếp nuôi con, về cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

2.2 Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà chị đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0006990 ngày 23-5-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị H và anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Hợp Đức quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Hợp Đức quận Đồ Sơn;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường